

Số: /BC-NV

Hà Trung, ngày tháng 12 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả chấm điểm, dự kiến xếp hạng chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hà Trung**

Kính gửi: Chủ tịch UBND huyện Hà Trung.

Thực hiện Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành bộ tiêu chí, thang điểm, phương pháp đánh giá, cách tính điểm để đánh giá, xếp hạng, xác định Chỉ số Cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Hướng dẫn số 3093/HD-UBND ngày 07/11/2021 của UBND huyện Hà Trung về việc hướng dẫn đánh giá, chấm điểm, xác định chỉ số CCHC cấp xã trên địa bàn huyện Hà Trung. Phòng Nội vụ xây dựng báo cáo tổng hợp điểm thẩm định và dự kiến xếp hạng chỉ số CCHC cấp xã năm 2022 của các thành viên Tổ thẩm định, báo cáo chủ tịch UBND huyện, cụ thể như sau:

#### **I. Tình hình triển khai thực hiện**

1. **Bộ chỉ số CCHC cấp xã:** Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp xã<sup>1</sup> ban hành kèm theo Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa, bao gồm:

**1.1. Đánh giá chỉ số CCHC cấp xã với 07 nội dung với 34 tiêu chí và 51 tiêu chí thành phần. Cụ thể:**

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 06 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

b) Tổ chức thực hiện văn bản pháp luật tại địa phương: 03 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

đ) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức: 04 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

g) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử: 05 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

**1.2. Kết quả điều tra xã hội học** mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện.

#### **2. Công tác tự đánh giá, chấm điểm**

Căn cứ Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa, phòng Nội vụ đã tham mưu ban hành Hướng dẫn số 3093/HD-

---

<sup>1</sup> Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cấp xã chi tiết tại Bảng 3 kèm theo Quyết định 4308/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

UBND ngày 07/11/2021 của UBND huyện Hà Trung về việc hướng dẫn đánh giá, chấm điểm, xác định chỉ số CCHC cấp xã trên địa bàn huyện Hà Trung.

Công tác tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của UBND các xã, thị trấn được triển khai và thực hiện nghiêm túc. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít đơn vị chưa chủ động, việc cung cấp tài liệu kiểm chứng chưa đảm bảo, không đầy đủ dẫn đến việc thẩm định gặp khó khăn.

### 3. Công tác thẩm định, đánh giá chỉ số CCHC của Tổ thẩm định

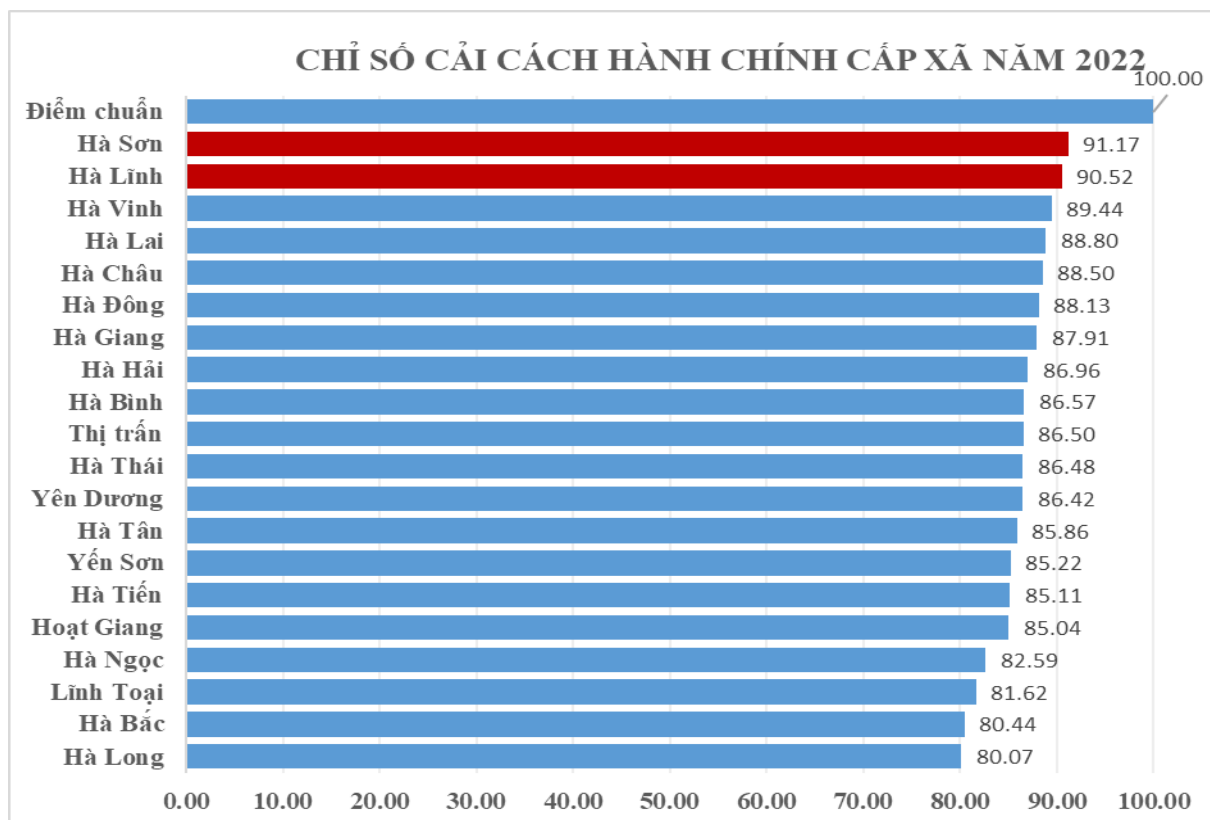
Tổ thẩm định được thành lập theo Quyết định số 4400/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hà Trung. Trên cơ sở hồ sơ tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn. Phòng Nội vụ đã rà soát, phân tách các chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước của từng đơn vị có liên quan, gửi các thành viên Tổ thẩm định chấm điểm theo phân công.

Trên cơ sở theo dõi thường xuyên và đột xuất quá trình thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về CCHC được giao trong năm, các thành viên tổ thẩm định đã tiến hành thẩm định, chấm điểm theo quy định. Phòng Nội vụ xây dựng báo cáo tổng hợp điểm thẩm định và dự kiến xếp hạng chỉ số CCHC cấp xã năm 2022 của các thành viên Tổ thẩm định.

## II. Kết quả thẩm định, đánh giá và dự kiến xếp hạng chỉ số CCHC

### 1. Đánh giá chỉ số CCHC cấp xã

Tổng hợp kết quả thẩm định, điểm chỉ số CCHC trung bình của các xã, thị trấn trên địa bàn đạt 86,17 điểm, giảm 1,05 điểm so với năm 2021<sup>2</sup>. Trong đó, 02 xã dự kiến xếp loại xuất sắc (UBND các xã: Hà Sơn, Hà Lĩnh), 18 xã xếp loại tốt.



<sup>2</sup> Điểm chỉ số CCHC cấp xã trung bình năm 2021 đạt 87,22 điểm; năm 2020 đạt 75,55 điểm.

Năm 2022, các xã, thị trấn cơ bản đã quan tâm đến công tác cải cách hành chính. Tuy nhiên qua đánh giá, vẫn còn một số đơn vị thực hiện chưa tốt một số nội dung, để xảy ra vi phạm bị xử lý kỷ luật.

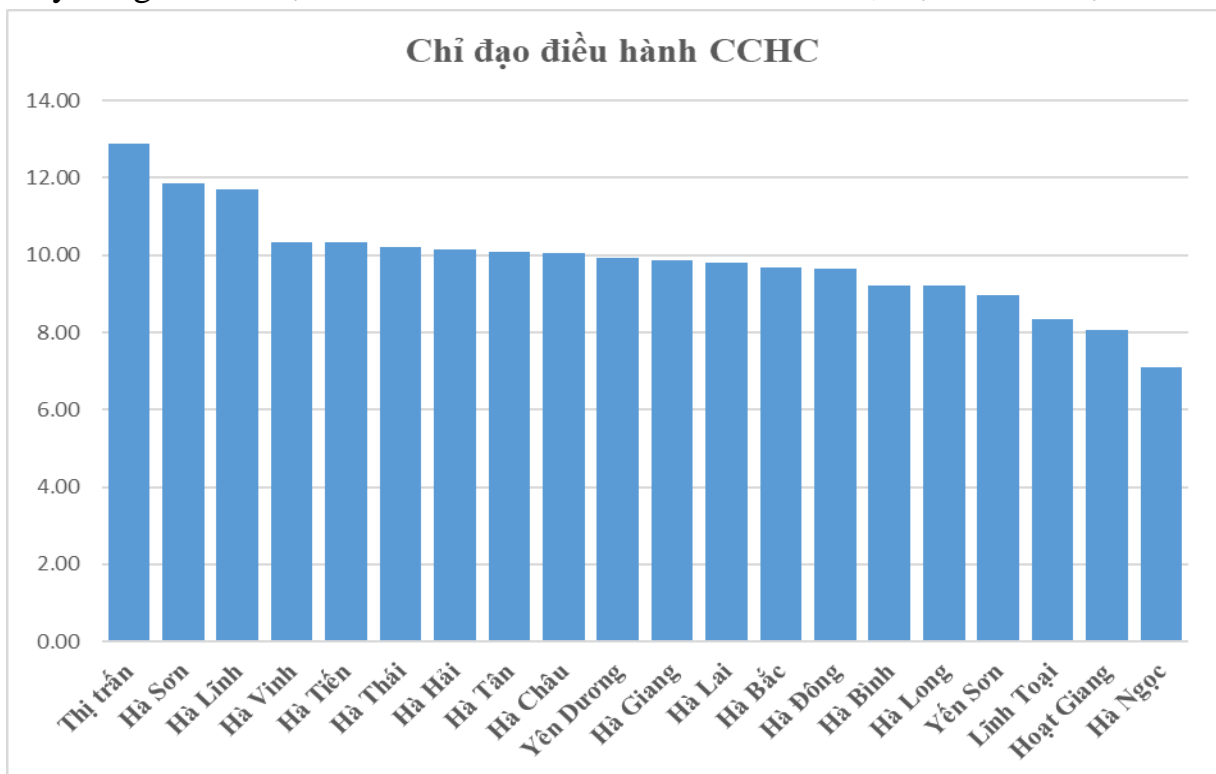
**2. Chỉ số thành phần:** Bảng tổng hợp điểm chi tiết các tiêu chí thành phần (có phụ lục kèm theo).

### 2.1. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

Tiêu chí phản ánh sự quan tâm, chỉ đạo của lãnh đạo UBND các xã, thị trấn đối với công tác CCHC. Được thể hiện qua việc ban hành kế hoạch CCHC năm, mức độ hoàn thành kế hoạch của các đơn vị, việc thực hiện các báo cáo định kỳ<sup>3</sup>; việc tuyên truyền về CCHC, các sáng kiến giải pháp công tác trong thực hiện CCHC...

Với điểm chuẩn tối đa cho tiêu chí này là 14 điểm, năm 2022 kết quả thực hiện, UBND Thị trấn đạt số điểm cao nhất với 12,88 điểm; một số xã, thị trấn điểm nội dung này còn thấp, do công tác báo định kỳ chậm, chưa đảm bảo về nội dung, thực hiện chưa tốt công tác tuyên truyền về CCHC, chưa có thông tin về CCHC trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

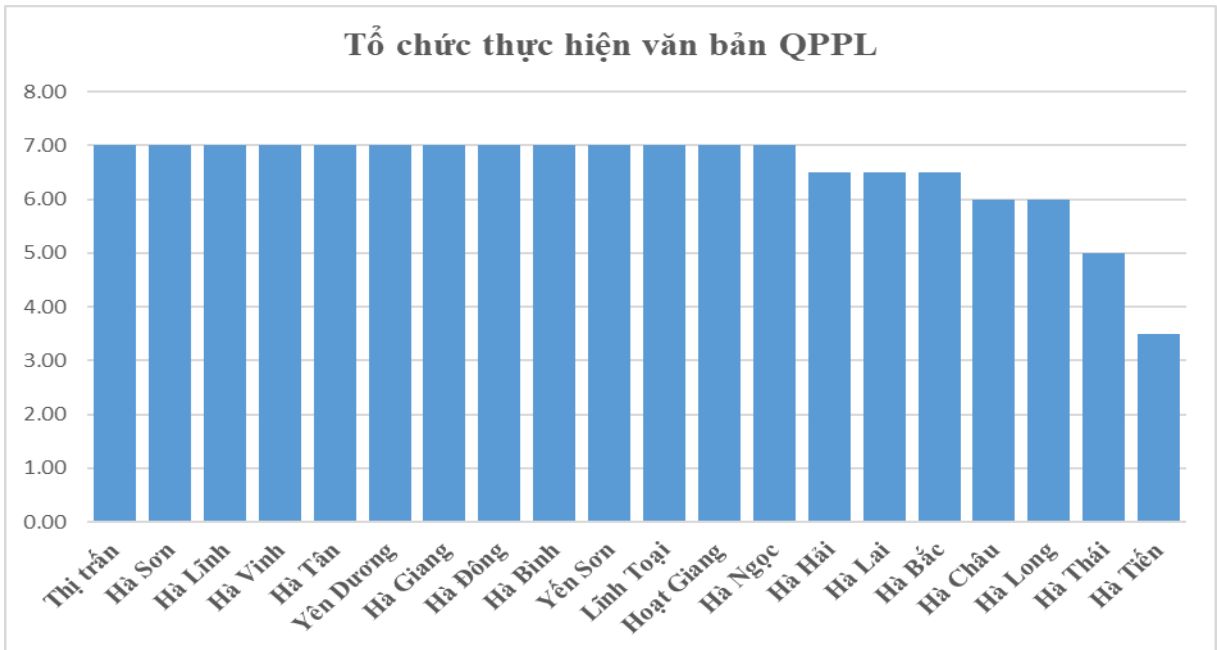
Giá trị trung bình của tiêu chí này đạt 9,88 điểm (đạt 70,53%), qua đó cho thấy công tác chỉ đạo điều hành CCHC của UBND các xã, thị trấn còn hạn chế.



### 2.2. Cải cách thể chế

Tiêu chí phản ánh tình hình tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi, thi hành pháp luật; việc rà soát, kiểm tra văn bản và xử lý văn bản của địa phương. Điểm tối đa của tiêu chí là 7, chỉ số trung bình đạt được của tiêu chí này là 6,55 điểm (đạt 93,57%), trong đó UBND Thị trấn, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Vinh, Hà Tân, Yên Dương là các đơn vị đạt kết quả cao.

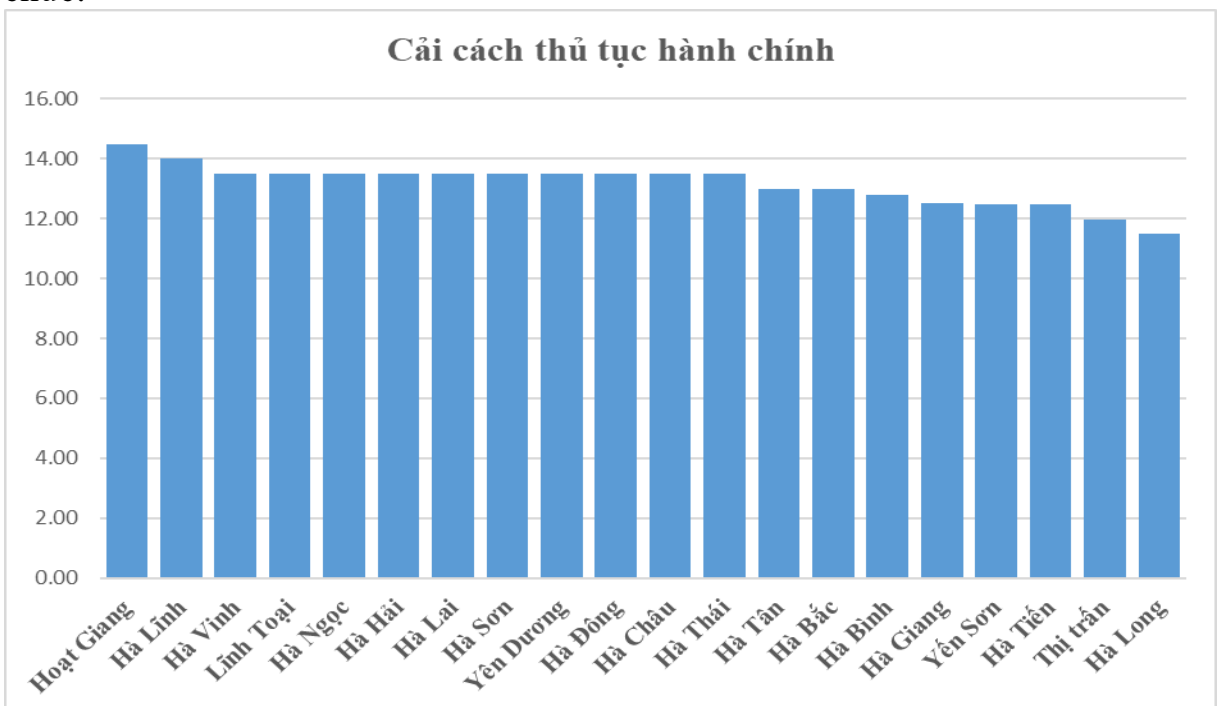
<sup>3</sup> Công tác CCHC, kiểm soát TTHC, công khai kết quả giải quyết TTHC, công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC, báo cáo về tình hình theo dõi thi hành pháp luật và rà soát văn bản theo quy định



### 2.3. Cải cách thủ tục hành chính

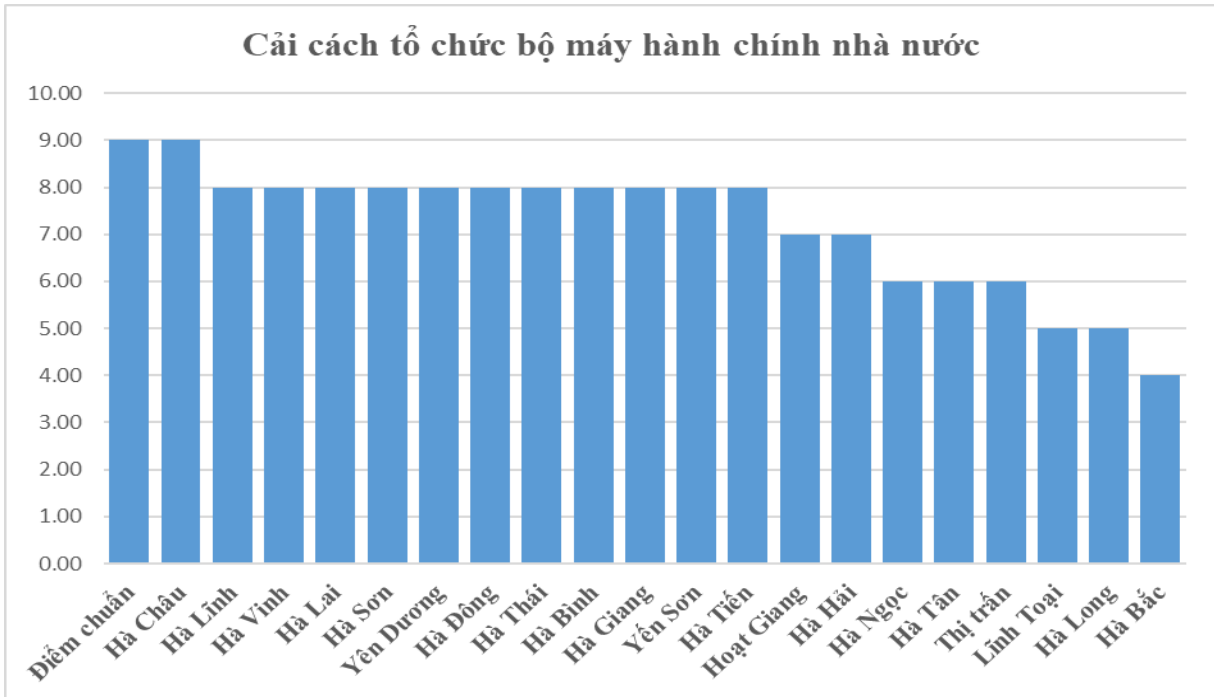
Điểm tối đa của tiêu chí là 15,5 điểm. Chỉ số trung bình đạt được của tiêu chí là 13,16 điểm (đạt 84,87%), qua chấm điểm không có đơn vị đạt điểm tối đa, các đơn vị đạt điểm cao nhất cho tiêu chí này là Hoạt Giang, Hà Lĩnh, Hà Vinh, Lĩnh Toại.

Kết quả cho thấy các xã, thị trấn cần tích cực hơn trong cải cách thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân để phục vụ tổ chức, cá nhân tốt hơn. Đa số các TTHC đã được các địa phương cập nhật, công khai tại trụ sở và trên trang thông tin điện tử của đơn vị, tuy nhiên một số đơn vị TTHC công khai còn chưa được rà soát, cập nhật. Một số xã chưa đảm bảo được điều kiện cơ sở vật chất, diện tích phòng làm việc cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC, vẫn có phản ánh về quá trình giải quyết TTHC của cán bộ, công chức.



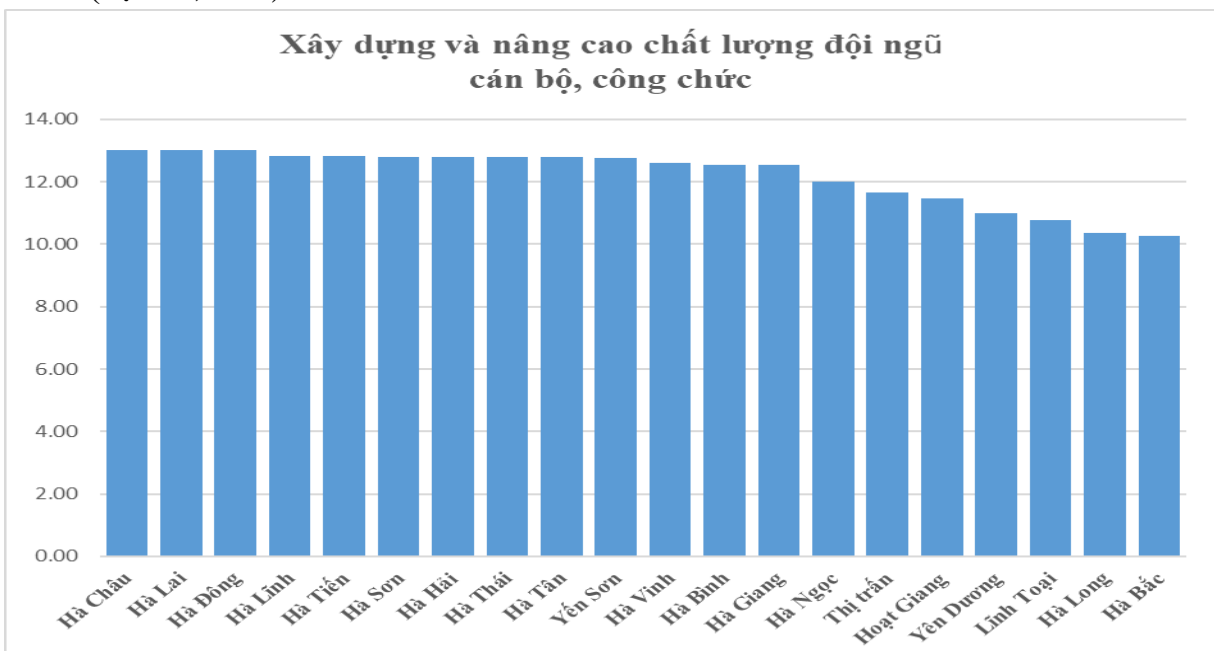
## 2.4. Tổ chức bộ máy

Chỉ số phản ánh việc thực hiện quy định của Trung ương, UBND tỉnh về hệ thống chính quyền cơ sở; thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền; thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước; các quy định về phân cấp quản lý do UBND cấp tỉnh, cấp huyện phân cấp cho UBND cấp xã. Điểm tối đa của tiêu chí là 9 điểm, chỉ số trung bình của tiêu chí đạt 7,15 điểm (79,44%).



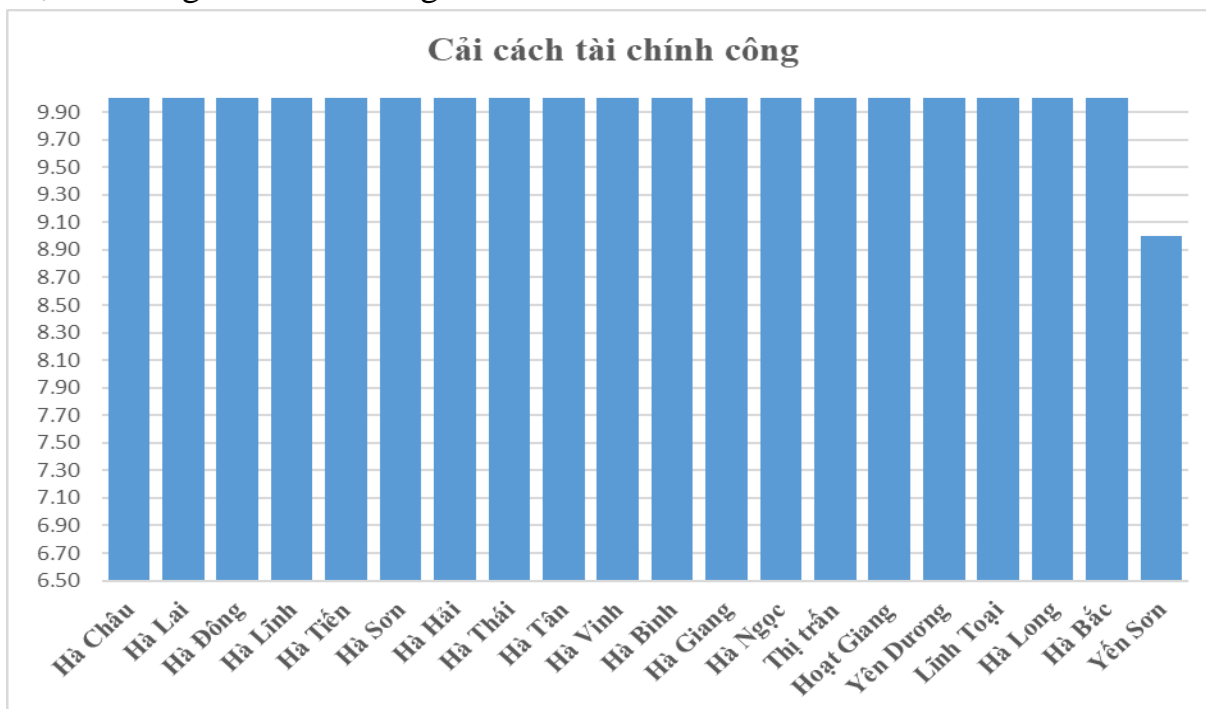
## 2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC

Chỉ số phản ánh việc cơ cấu cán bộ, công chức; tham gia bồi dưỡng cán bộ, công chức; thực hiện và kết quả đánh giá phân loại cán bộ công chức; việc chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức. Điểm tối đa của tiêu chí là 13 điểm. Năm 2022, chỉ số trung bình trên địa bàn huyện là 12,19 điểm (đạt 93,76%).



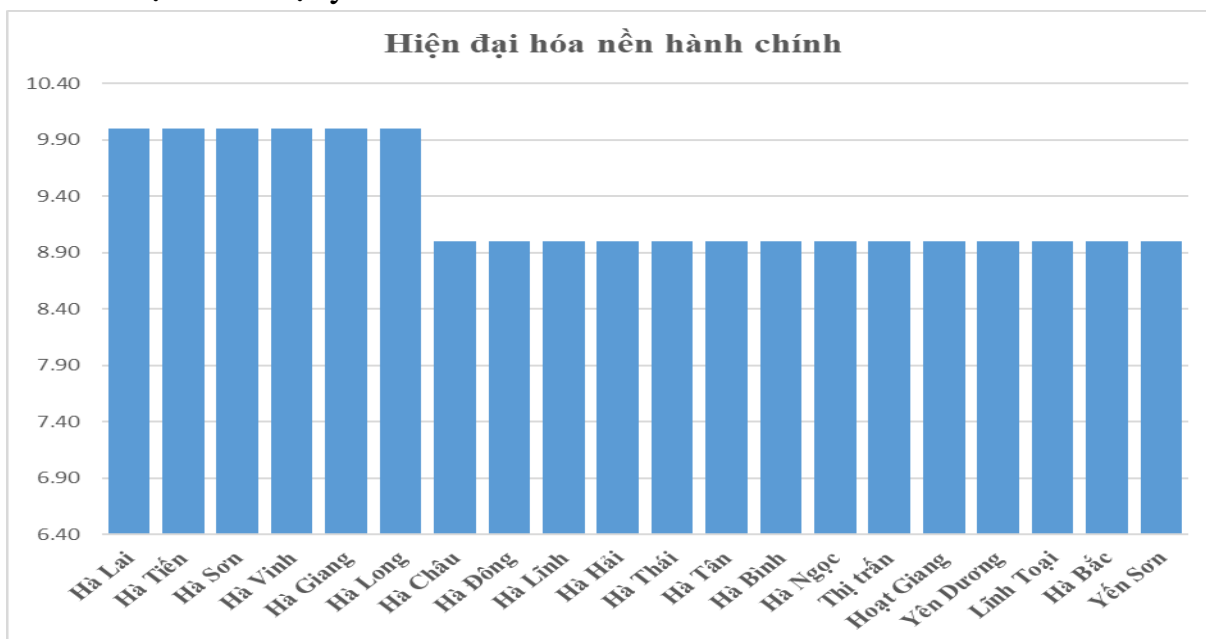
## 2.6. Cải cách tài chính công

Điểm tối đa của tiêu chí là 10 điểm. Năm 2022, hầu hết các đơn vị thực hiện tốt công tác tài chính ngân sách.



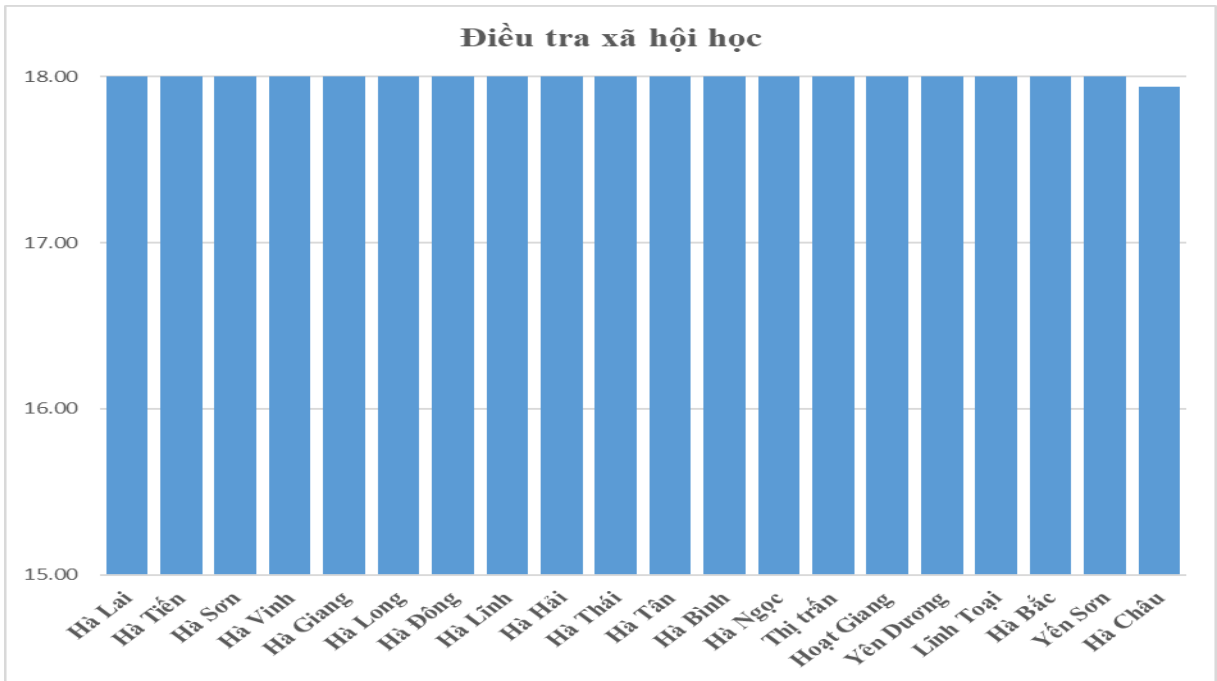
## 2.7. Hiện đại hóa hành chính

Điểm chuẩn tối đa của tiêu chí là 13,5 điểm. Chỉ số trung bình ở tiêu chí này là 9,3 điểm (đạt 68,89%). Hầu hết các đơn vị mất điểm ở tiêu chí thành phần “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)”, việc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL hằng năm chủ yếu các đơn vị ở mức đạt yêu cầu.



## 2.8. Kết quả điều tra xã hội học

Theo Thông báo số 472/BC-UBND ngày 14/11/2022 của UBND huyện Hà Trung, điểm điều tra xã hội học của các đơn vị được xác định như sau:



### **III. Đánh giá chung**

#### **1. Ưu điểm**

Kết quả chỉ số CCHC năm 2022 phản ánh tương đối khách quan kết quả triển khai CCHC trên thực tế của UBND các xã, thị trấn. Từ đó làm cơ sở cho công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính được thực hiện tốt hơn trong năm 2023.

#### **2. Tồn tại, hạn chế**

Qua công tác triển khai đánh giá, chấm điểm và kiểm tra thực tế tại các xã, thị trấn năm 2022 cho thấy một số xã, thị trấn vẫn chưa thực sự quan tâm đến công tác CCHC. Việc thực hiện công tác CCHC còn nhầm lẫn với thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, công chức đang còn đùn đẩy, trốn tránh thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại địa phương.

Một số đơn vị chưa quan tâm đến công tác tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC, việc triển khai chậm so với quy định, thiếu các tài liệu kiểm chứng và việc đánh giá chấm điểm còn thiếu chính xác, không theo hướng dẫn.

### **IV. Đề xuất, kiến nghị**

Đề xuất Chủ tịch UBND xem xét thông qua điểm và dự kiến xếp hạng chỉ số cải cách hành chính, để thực hiện bước tiếp theo trong quy trình đánh giá, chấm điểm, xếp hạng chỉ số CCHC năm 2022 đối với UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các PCT UBND huyện (b/c);
- Lưu.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Đỗ Thị Thủy**

## BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM

**Tiêu chí, tiêu chí thành phần điểm chỉ số cải cách hành chính của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hà Trung năm 2022**

TT	Đơn vị	Chỉ đạo điều hành CCHC			Tổ chức thực hiện văn bản QPPL			Cải cách thủ tục hành chính			Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC			Cải cách tài chính công			Hiện đại hóa nền hành chính			Điểm điều tra XHH	Tổng điểm		Xếp loại
		Điểm Tối đa	Điểm TC	Điểm TB	Điểm Tối đa	Điểm TC	Điểm TB	Điểm Tối đa	Điểm TC	Điểm TB	Điểm Tối đa	Điểm TC	Điểm TB	Điểm Tối đa	Điểm TC	Điểm TB	Điểm Tối đa	Điểm TC	Điểm TB	Điểm Tối đa	Điểm TC	Điểm TB		Tự chấm	Thẩm định	
1	Hà Sơn	14.0	11.98	11.88	7.00	7.00	7.00	15.5	14.50	13.49	9.00	9.00	8.00	13.0	12.80	12.80	10.0	10.00	10.00	13.5	12.50	10.00	18.00	95.78	<b>91.17</b>	<b>XS</b>
2	Hà Lĩnh	14.0	12.98	11.71	7.00	7.00	7.00	15.5	14.74	13.99	9.00	9.00	8.00	13.0	14.00	12.82	10.0	9.00	10.00	13.5	13.50	9.00	18.00	98.22	<b>90.52</b>	<b>XS</b>
3	Hà Vinh	14.0	10.74	10.34	7.00	7.00	7.00	15.5	14.50	13.50	9.00	9.00	8.00	13.0	12.40	12.60	10.0	10.00	10.00	13.5	12.45	10.00	18.00	94.09	89.44	T
4	Hà Lai	14.0	13.00	9.80	7.00	7.00	6.50	15.5	15.50	13.50	9.00	9.00	8.00	13.0	13.00	13.00	10.0	10.00	10.00	13.5	13.50	10.00	18.00	99.00	88.80	T
5	Hà Châu	14.0	13.92	10.07	7.00	7.00	6.00	15.5	14.50	13.49	9.00	9.00	9.00	13.0	13.00	13.00	10.0	10.00	10.00	13.5	11.00	9.00	17.94	96.42	88.50	T
6	Hà Đông	14.0	13.91	9.64	7.00	7.00	7.00	15.5	15.49	13.49	9.00	9.00	8.00	13.0	12.80	13.00	10.0	10.00	10.00	13.5	13.49	9.00	18.00	99.69	88.13	T
7	Hà Giang	14.0	11.50	9.86	7.00	7.00	7.00	15.5	15.50	12.50	9.00	9.00	8.00	13.0	11.50	12.56	10.0	10.00	10.00	13.5	13.50	10.00	18.00	96.00	87.91	T
8	Hà Hải	14.0	11.50	10.16	7.00	7.00	6.50	15.5	15.50	13.50	9.00	9.00	7.00	13.0	11.40	12.80	10.0	10.00	10.00	13.5	11.00	9.00	18.00	93.40	86.96	T
9	Hà Bình	14.0	11.48	9.23	7.00	7.00	7.00	15.5	13.29	12.79	9.00	8.00	8.00	13.0	10.68	12.56	10.0	10.00	10.00	13.5	12.50	9.00	18.00	90.95	86.57	T
10	Thị trấn	14.0	11.24	12.88	7.00	7.00	7.00	15.5	14.49	11.98	9.00	9.00	6.00	13.0	12.47	11.65	10.0	10.00	10.00	13.5	10.97	9.00	18.00	93.17	86.50	T
11	Hà Thái	14.0	11.82	10.21	7.00	7.00	5.00	15.5	15.50	13.49	9.00	8.00	8.00	13.0	13.00	12.78	10.0	10.00	10.00	13.5	13.50	9.00	18.00	96.82	86.48	T
12	Yên Dương	14.0	11.65	9.93	7.00	7.00	7.00	15.5	15.49	13.49	9.00	9.00	8.00	13.0	10.66	11.00	10.0	10.00	10.00	13.5	11.00	9.00	18.00	92.80	86.42	T
13	Hà Tân	14.0	14.00	10.09	7.00	7.00	7.00	15.5	13.43	12.99	9.00	8.00	6.00	13.0	12.75	12.78	10.0	10.00	10.00	13.5	10.00	9.00	18.00	93.18	85.86	T
14	Yên Sơn	14.0	12.00	8.98	7.00	7.00	7.00	15.5	13.00	12.49	9.00	8.00	8.00	13.0	10.45	12.75	10.0	8.00	9.00	13.5	12.50	9.00	18.00	88.95	85.22	T
15	Hà Tiên	14.0	13.87	10.34	7.00	7.00	3.50	15.5	15.50	12.46	9.00	7.00	8.00	13.0	12.80	12.82	10.0	10.00	10.00	13.5	13.50	10.00	18.00	97.67	85.11	T
16	Hoạt Giang	14.0	12.00	8.08	7.00	7.00	7.00	15.5	14.40	14.49	9.00	9.00	7.00	13.0	12.47	11.47	10.0	10.00	10.00	13.5	10.00	9.00	18.00	92.87	85.04	T
17	Hà Ngọc	14.0	14.00	7.09	7.00	7.00	7.00	15.5	14.50	13.50	9.00	9.00	6.00	13.0	12.35	12.00	10.0	10.00	10.00	13.5	10.00	9.00	18.00	94.85	82.59	T
18	Lĩnh Toại	14.0	10.82	8.34	7.00	7.00	7.00	15.5	15.50	13.50	9.00	9.00	5.00	13.0	12.81	10.78	10.0	10.00	10.00	13.5	13.50	9.00	18.00	96.63	81.62	T
19	Hà Bắc	14.0	14.00	9.70	7.00	7.00	6.50	15.5	14.50	12.99	9.00	9.00	4.00	13.0	10.70	10.26	10.0	10.00	10.00	13.5	11.00	9.00	18.00	94.20	80.44	T
20	Hà Long	14.0	11.50	9.22	7.00	7.00	6.00	15.5	14.50	11.48	9.00	9.00	5.00	13.0	13.00	10.37	10.0	10.00	10.00	13.5	11.00	10.00	18.00	94.00	80.07	T